# DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SỞ Y TẾ

*(Kèm theo Quyết định số 345 /QĐ-UBND ngày 20 / 02/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên vị trí việc làm | Mã vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **A** | **KHỐI CÁC CƠ QUAN THUỘC SỞ Y TẾ** | | |
| | **I- Vị trí lãnh đạo** | | |
| 1 | Giám đốc Sở | VP SYT-LĐQL-01 | |
| 2 | Phó Giám đốc Sở | VP SYT-LĐQL-02 | |
| 3 | Chánh Văn phòng | VP SYT-LĐQL-03 | |
| 4 | Phó Chánh Văn phòng | VP SYT-LĐQL-04 | |
| 5 | Trưởng phòng thuộc Sở | VP SYT-LĐQL-05 | |
| 6 | Phó trưởng phòng thuộc Sở | VP SYT-LĐQL-06 | |
| 7 | Chánh Thanh tra | VP SYT-LĐQL-07 | |
| 8 | Phó Chánh thanh tra | VP SYT-LĐQL-08 | |
| | **II- Vị trí công chức nghiệp vụ chuyên ngành** | | |
| 1 | Chuyên viên chính về quản lý khám, chữa bệnh | VP SYT-NVCN-01 | |
| 2 | Chuyên viên chính về kiểm soát bệnh tật | VP SYT-NVCN-02 | |
| 3 | Chuyên viên chính về bảo hiểm y tế | VP SYT-NVCN-03 | |
| 4 | Chuyên viên chính về dược | VP SYT-NVCN-04 | |
| 5 | Chuyên viên về kiểm soát bệnh tật | VP SYT-NVCN-05 | |
| 6 | Chuyên viên về quản lý khám, chữa bệnh | VP SYT-NVCN-06 | |
| 7 | Chuyên viên về bảo hiểm y tế | VP SYT-NVCN-07 | |
| 8 | Chuyên viên về chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em | VP SYT-NVCN-08 | |
| 9 | Chuyên viên về dược | VP SYT-NVCN-09 | |
| 10 | Chuyên viên về thiết bị y tế, công trình y tế | VP SYT-NVCN-10 | |
| | **III- Vị trí công chức chuyên môn dùng chung** | | |
| 1 | Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư | VP SYT-CMDC-01 | |
| 2 | Chuyên viên chính về thống kê | VP SYT-CMDC-02 | |
| 3 | Chuyên viên  về kế hoạch đầu tư | VP SYT-CMDC-03 | |
| 4 | Chuyên viên về thống kê | VP SYT-CMDC-04 | |
| 5 | Chuyên viên chính về tài chính | VP SYT-CMDC-05 | |
| 6 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế | VP SYT-CMDC-06 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | toán) | | |
| 7 | Chuyên viên về tài chính | VP SYT-CMDC-07 | |
| 8 | Kế toán viên | VP SYT-CMDC-08 | |
| 9 | Chuyên viên chính về quản trị công sở | VP SYT-CMDC-09 | |
| 10 | Chuyên viên chính về hành chính văn phòng | VP SYT-CMDC-10 | |
| 11 | Văn thư viên chính | VP SYT-CMDC-11 | |
| 12 | Chuyên viên về hành chính văn phòng | VP SYT-CMDC-12 | |
| 13 | Chuyên viên về quản trị công sở | VP SYT-CMDC-13 | |
| 14 | Văn thư viên | VP SYT-CMDC-14 | |
| 15 | Chuyên viên Thủ quỹ | VP SYT-CMDC-15 | |
| 16 | Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực | VP SYT-CMDC-16 | |
| 17 | Chuyên viên chính về thi đua khen thưởng | VP SYT-CMDC-17 | |
| 18 | Chuyên viên về tổ chức bộ máy | VP SYT-CMDC-18 | |
| 19 | Chuyên viên về thi đua khen thưởng | VP SYT-CMDC-19 | |
| 20 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | VP SYT-CMDC-20 | |
| 21 | Thanh tra viên chính về công tác thanh tra | VP SYT-CMDC-21 | |
| 22 | Thanh tra viên về công tác thanh tra | VP SYT-CMDC-22 | |
| | **IV- Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ** | | |
| 1 | Nhân viên phục vụ | VP SYT-HTPV-01 | |
| 2 | Nhân viên bảo vệ | VP SYT-HTPV-02 | |
| 3 | Nhân viên lái xe | VP SYT-HTPV-03 | |
| **B** | **CHI CỤC AN TOÀN VSTP** | | |
| | **I- Vị trí lãnh đạo** | | |
| 1 | Chi cục trưởng | ATTP-LĐQL-01 | |
| 2 | Phó chi cục trưởng | ATTP-LĐQL-02 | |
| 3 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | ATTP-LĐQL-03 | |
| 4 | Phó trưởng phòng thuộc Chi cục | ATTP-LĐQL-04 | |
| | **II- Vị trí công chức nghiệp vụ chuyên ngành** | | |
| 1 | Chuyên viên chính về an toàn thực phẩm | ATTP-NVCN-01 | |
| 2 | Chuyên viên về an toàn thực phẩm | ATTP-NVCN-02 | |
| | **III- Vị trí công chức chuyên môn dùng chung** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Chuyên viên về thống kê | ATTP-CMDC-01 | |
| 2 | Chuyên viên về hành chính văn phòng | ATTP-CMDC-02 | |
| 3 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) | ATTP-CMDC-03 | |
| 4 | Kế toán viên | ATTP-CMDC-04 | |
| | **IV- Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ** | | |
| 1 | Nhân viên bảo vệ | ATTP-HTPV-01 | |
| 2 | Nhân viên lái xe | ATTP-HTPV-02 | |
| **C** | **CHI CỤC DÂN SỐ-KHHGĐ** | | |
| | **I- Vị trí lãnh đạo** | | |
| 1 | Chi cục trưởng | DSKHHGĐ-LĐQL-01 | |
| 2 | Phó chi cục trưởng | DSKHHGĐ-LĐQL-02 | |
| 3 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | DSKHHGĐ-LĐQL-03 | |
| 4 | Phó trưởng phòng thuộc Chi cục | DSKHHGĐ-LĐQL-04 | |
| | **II- Vị trí công chức nghiệp vụ chuyên ngành** | | |
| 1 | Chuyên viên chính về dân số | DSKHHGĐ-NVCN-01 | |
| 2 | Chuyên viên về dân số | DSKHHGĐ-NVCN-02 | |
| | **III- Vị trí công chức chuyên môn dùng chung** | | |
| 3 | Chuyên viên về thống kê | DSKHHGĐ-CMDC-01 | |
| 4 | Chuyên viên về hành chính văn phòng | DSKHHGĐ-CMDC-02 | |
| 5 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) | DSKHHGĐ-CMDC-03 | |
| 6 | Kế toán viên | DSKHHGĐ-CMDC-04 | |
| | **IV- Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ** | | |
| 1 | Nhân viên bảo vệ | DSKHHGĐ-HTPV-01 | |
| 2 | Nhân viên lái xe | DSKHHGĐ-HTPV-02 | |